

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**
Số: 99/2026/CV-DWC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**
 - Mã chứng khoán: **DWC**
 - Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
 - Điện thoại: 02623 852619
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng - Kế toán trưởng
 - Email: hangnguyen210990@gmail.com Điện thoại: 0935797007
 - Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý 1/2026
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):
 - Có Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Tài liệu này đã được Công bố trên trang điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn: <http://dakwaco.com.vn/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1/2026

- Văn bản giải trình



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thúy Hằng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	379.184.739.036	364.899.862.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	140.452.905.309	180.688.950.389
1. Tiền	111	140.452.905.309	180.688.950.389
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.250.000.000	85.250.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.250.000.000	85.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124	-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125	-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	189.485.317.962	49.655.438.474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9.660.023.144	9.675.582.541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.972.330.556	6.571.137.482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	181.681.244.899	38.236.999.088
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(4.828.280.637)	(4.828.280.637)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	28.577.682.655	30.620.943.902
1. Hàng tồn kho	141	28.577.682.655	30.620.943.902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153	-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	15.418.833.110	18.684.529.976
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	15.418.833.110	18.684.529.976
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	485.529.808.487	498.919.447.907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	215	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	-	-
II. Tài sản cố định	220	463.461.567.382	477.696.381.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	461.684.709.585	475.657.255.286
- Nguyên giá	222	1.210.523.182.034	1.201.173.218.823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(748.838.472.449)	(725.515.963.537)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.776.857.797	2.039.125.999
- Nguyên giá	228	7.521.634.545	7.521.634.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5.744.776.748)	(5.482.508.546)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	-	-
- Nguyên giá	234	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235	-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236	-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238	-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	7.041.438.483	6.162.961.843
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	7.041.438.483	6.162.961.843
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270	15.026.802.622	15.060.104.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	15.026.802.622	15.060.104.779
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	864.714.547.523	863.819.310.648
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	425.406.178.312	453.614.264.090
I. Nợ ngắn hạn	310	91.406.791.471	119.747.977.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.308.984.399	5.460.184.150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	633.256.153	655.098.661
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12.140.900.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	6.542.099.817	13.572.121.109
5. Phải trả người lao động	315	5.344.004.675	7.779.551.646
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	8.573.384.445	5.698.349.954

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	4	5
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	14.855.458.489	26.567.951.657
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	35.341.574.349	56.347.590.928
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3.667.129.144	3.667.129.144
14. Quỹ bình ổn giá	324	-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	-	-
II. Nợ dài hạn	330	333.999.386.841	333.866.286.841
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	2.550.099.343	2.416.999.343
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	331.449.287.498	331.449.287.498
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	439.308.369.211	410.205.046.558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	124.108.369.211	95.005.046.558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	95.005.046.558	15.965.366.932
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	29.103.322.653	79.039.679.626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	864.714.547.523	863.819.310.648

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nông Bê Duy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thúy Hằng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Hoàng Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		86.717.139.783	78.224.582.165	86.717.139.783	78.224.582.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.839.763	6.684.396	18.839.763	6.684.396
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		86.698.300.020	78.217.897.769	86.698.300.020	78.217.897.769
4. Giá vốn hàng bán	11		30.371.582.248	29.801.706.596	30.371.582.248	29.801.706.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		56.326.717.772	48.416.191.173	56.326.717.772	48.416.191.173
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		54.881.590	27.901.873	54.881.590	27.901.873
8. Chi phí tài chính	23		5.111.600.613	10.455.027.139	5.111.600.613	10.455.027.139
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		5.111.600.613	6.237.472.698	5.111.600.613	6.237.472.698
9. Chi phí bán hàng	25		12.539.786.411	11.747.512.045	12.539.786.411	11.747.512.045
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.627.338.135	6.488.942.197	6.627.338.135	6.488.942.197
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		32.102.874.203	19.752.611.665	32.102.874.203	19.752.611.665
12. Thu nhập khác	31		628.905.147	578.515.032	628.905.147	578.515.032
13. Chi phí khác	32		531.953	945.448	531.953	945.448
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		628.373.194	577.569.584	628.373.194	577.569.584
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.731.247.397	20.330.181.249	32.731.247.397	20.330.181.249
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.627.924.744	2.219.486.739	3.627.924.744	2.219.486.739
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		29.103.322.653	18.110.694.510	29.103.322.653	18.110.694.510
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		923	575	923	575
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		923	575	923	575

(*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nông Bế Duy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thúy Hằng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Hoàng Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.731.247.397	20.330.181.249
2. Lợi nhuận trước thuế				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.584.777.114	24.043.170.266
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.056.719.007	10.427.125.266
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05			(4.217.554.441)
- Chi phí đi vay	06		(5.111.600.613)	(6.237.472.698)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.261.142.905	44.345.449.642
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(138.021.585.136)	(162.344.414.154)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.043.261.247	1.541.870.893
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.600.732.458)	(2.703.973.797)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		33.302.157	645.124.542
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.154.818.740)	(677.053.413)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.866.378.729)	(2.856.152.265)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		458.799.049	32.809.764.122
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(60.604.481.104)	(10.571.049.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(159.451.490.809)	(99.810.433.789)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.881.598	27.901.873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		80.054.881.598	27.901.873
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.839.435.869)	(19.819.430.396)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.839.435.869)	(19.819.430.396)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(120.236.045.080)	(119.601.962.312)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		260.688.950.389	140.183.205.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		140.452.905.309	20.581.242.760

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Nông Bế Duy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thúy Hằng



CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Hoàng Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025, Công ty được Phòng Quản lý Doanh nghiệp – Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 về việc thay đổi thông tin trụ sở chính.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VND (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Tổng số cổ phần: 31.520.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000175995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 304 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài

chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc),

TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền khai thác nước ngầm

Quyền khai thác nước ngầm được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-20 năm theo thời hạn được cấp quyền.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2025.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê bao đồng hồ

Chi phí thuê bao đồng hồ được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo chu kỳ kiểm định là 5 năm.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

Được ghi nhận dựa trên nguyên tắc **phù hợp**, ghi nhận số tiền nhận trước cho nhiều kỳ vào nợ phải trả, sau đó phân bổ dần vào doanh thu hoạt động kinh doanh (TK 511, 515) tương ứng với nghĩa vụ thực hiện hoặc thời gian cung cấp dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Chỉ được ghi nhận khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (từ sự kiện quá khứ), khả năng cao sẽ làm giảm sút lợi ích kinh tế (phải chi trả) và ước tính được đáng tin cậy. Nguyên tắc cốt lõi là thận trọng, trích lập đúng chi phí, và hoàn nhập khi không sử dụng hết

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Hạch toán riêng từng loại, phù hợp với bản chất nghiệp vụ, và thực hiện kết chuyển cuối kỳ để xác định kết quả kinh doanh.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Tập trung vào việc ghi nhận chính xác chi phí tương ứng với doanh thu đã được công nhận, phản ánh trung thực trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa...

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Tuân thủ cơ sở dồn tích, phù hợp (doanh thu tương ứng chi phí), thận trọng, ghi nhận đúng kỳ, phân loại chi tiết (lãi vay, lỗ tỷ giá, đầu tư) và hạch toán đúng thời điểm phát sinh.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc phù hợp, thận trọng, phản ánh đúng bản chất kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc trích trước. Chi phí phải được hạch toán chi tiết, kết chuyển cuối kỳ để xác định kết quả kinh doanh và không bao gồm các khoản chi phí không hợp lý.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Phải ghi giảm tài sản, ghi nhận thu nhập (TK 711) và chi phí (TK 811) vào thu nhập/chi phí khác, thay vì hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại được xác định bằng nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, và chênh lệch lãi/lỗ phải được kết chuyển xác định kết quả kinh doanh.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	159.240.889	105.838.599
- Tiền gửi không kỳ hạn	140.293.664.420	180.583.111.790
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tương đương tiền	0	80.000.000.000
Cộng	140.452.905.309	260.688.950.389

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	5.250.000.000	5.250.000.000	0	5.250.000.000	5.250.000.000	0
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)	5.250.000.000	5.250.000.000	0	5.250.000.000	5.250.000.000	0
Cộng	5.250.000.000	5.250.000.000	0	5.250.000.000	5.250.000.000	0

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.660.023.144	(3.340.740.538)	9.675.582.541	(3.340.740.538)
- Chi tiết các khoản thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	3.817.671.762		3.547.878.623	
+ Tiền nước Chi nhánh Buôn Ma Thuột	1.375.780.569		1.105.987.430	
+ Công ty Cấp thoát nước & QLCT đô thị Đắk Nông	1.251.674.741		1.251.674.741	
+ Công ty CP Xây lắp điện Tuy Phước (CT Phù Mỹ)	1.190.216.452		1.190.216.452	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.842.351.382		6.127.703.918	
Cộng	9.660.023.144	(3.340.740.538)	9.675.582.541	(3.340.740.538)

4. Phải thu khác ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
----------	----------	---------

	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
+ Ban QLDA Cấp nước tỉnh Đắk Lắk	34.728.608.732		34.728.608.732	
+ Phải thu CBNV	143.018.445.533		152.959.996	
+ Phải thu khác	2.971.661.634		3.292.901.360	
Cộng	180.718.715.899		38.236.999.088	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	0	0	0	0
b) Hàng tồn kho;	0	0	0	0
c) TSCĐ;	0	0	0	0
d) Tài sản khác.	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ thêm về thời hạn doanh nghiệp sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước (đã được xử lý trong kỳ và chưa được xử lý trong kỳ này), lý do tài sản thiếu chờ xử lý đã được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này,...

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	0	0	0	0	0	0
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	25.469.509.574		27.431.803.909	0
- Công cụ, dụng cụ	384.203.900		449.405.500	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.095.102.089		2.095.102.089	0
- Sản phẩm	628.867.092		644.632.404	0
Cộng	28.577.682.655		30.620.943.902	0

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	0	0	0	0
- Mua sắm	0	0	0	0
- XDCB	0	0	0	0
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	0	0	0	0
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	142.837.649.294	168.097.466.592	889.376.774.483	861.328.454		1.201.173.218.823
- Mua trong năm		4.555.104.381	1.492.249.704			6.047.354.085
- Đầu tư XDCB hoàn thành	195.761.215		2.603.597.911			2.799.359.126
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	143.033.410.509	173.155.820.973	893.472.622.098	861.328.454		1.210.523.182.034
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	95.078.502.568	110.952.670.908	518.734.834.781	749.955.280		725.515.963.537
- Khấu hao trong năm	1.879.221.816	5.444.172.014	15.992.357.807	6.757.275		23.322.508.912
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	96.957.724.384	116.396.842.922	534.727.192.588	756.712.555		748.838.472.449
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	47.759.146.726	57.144.795.684	370.641.939.702	111.373.174		475.657.255.286
- Tại ngày cuối kỳ	46.075.686.125	56.758.978.051	358.745.429.510	104.615.899		461.684.709.585

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.906.370.000	3.615.264.545	7.521.634.545
- Mua trong năm			

- Tạo ra từ nội bộ DN			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	3.906.370.000	3.615.264.545	7.521.634.545
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.626.780.738	2.855.727.808	5.482.508.546
- Khấu hao trong năm	140.731.353	121.536.849	262.268.202
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	2.767.512.091	2.977.264.657	5.744.776.748
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	1.279.589.262	759.536.737	2.039.125.999
- Tại ngày cuối năm	1.138.857.909	637.999.888	1.776.857.797

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên.

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó,....;

- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...;
- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;
- Thời gian sử dụng hữu ích/ tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;
- Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;
- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);
- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;
- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có);
- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học.

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

Nhóm 1, 2,... theo nhóm súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành theo phân loại của doanh nghiệp.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	15.026.802.622	15.060.104.779
Cộng	15.026.802.622	15.060.104.779

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	35.341.574.349			56.347.590.928
- Vay ngắn hạn	5.209.821.060			26.215.837.639
Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Đắk Lắk	5.209.821.060	19.833.419.290	40.839.435.869	26.215.837.639

- Vay dài hạn đến hạn trả				30.131.753.289
Ngân hàng phát triển Châu Á	30.131.753.289			30.131.753.289
b) Vay dài hạn	331.449.287.498			331.449.287.498
Ngân hàng phát triển Châu Á	331.449.287.498			331.449.287.498
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	0			0
Cộng	366.790.861.847	19.833.419.290	40.839.435.869	387.796.878.426

đ) Các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuê tài chính)

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến 5 năm
Trên 5 năm
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan
Cộng

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do quá hạn chưa thanh toán
Cộng

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do quá hạn chưa thanh toán
Cộng

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	4.308.984.399	5.460.184.150
- Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu Hưng Thịnh	583.974.662	1.231.632.947
- Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	707.347.080	0
- Công ty CP Công Nghệ Đồng COPEX	446.796.000	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.570.866.657	3.476.831.644
b) Phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	...	0
Cộng	4.308.984.399	5.460.184.150

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	...	0
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn	...	0
- Các đối tượng khác	...	0
Cộng	...	0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	...	0

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	12.140.900.000	12.140.900.000

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,..

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	13.572.121.109	11,834,540,946	18,864,562,238	6,542,099,817
- Ngắn hạn	13.572.121.109	11,834,540,946	18,864,562,238	6,542,099,817
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.866.378.729	3,627,924,744	9,866,378,729	3,627,924,744
+ Thuế thu nhập cá nhân	1.046.976.856	173,078,603	1,145,614,880	74,440,579
+ Thuế tài nguyên	213.167.220	657,251,280	662,972,970	207,445,530
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0			
+ Các loại thuế khác	0			
+ Phí, lệ phí và các khoản khác	2.445.598.304	7,376,286,319	7,189,595,659	2,632,288,964
- Dài hạn	0
Cộng	13.572.121.109	11,834,540,946	18,864,562,238	6,542,099,817
b) Phải thu	18.684.529.976	3,265,696,866	3,265,696,866	15,418,833,110
- Ngắn hạn	18.684.529.976	3,265,696,866	3,265,696,866	15,418,833,110
+ Thuế GTGT còn được khấu trừ	18.684.529.976	3,265,696,866	3,265,696,866	15,418,833,110
- Dài hạn	0
Cộng	18.684.529.976	3,265,696,866	3,265,696,866	15,418,833,110

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8.573.384.445	5.698.349.954
+ Khách hàng bán	2.077.142.593	2.234.023.529
+ Trích trước lãi vay	6.496.241.852	1.664.326.425
+ Chi phí phải trả khác		1.800.000.000
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	0	0
Cộng	8.573.384.445	5.698.349.954

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	25.384.012.365	25.221.168.792
- Kinh phí công đoàn	134.974.712	27.268.414

- Tín dụng chuyên ngành Hiệp định VN X-3	8.059.727.581	8.059.727.581
- Phải trả nhà nước về cổ phần hóa	2.497.465.174	2.497.465.174
- Phải trả cổ tức	12.140.900.000	12.140.900.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.550.944.898	2.658.651.196
Cộng	25.384.012.365	25.221.168.792
b) Dài hạn	2.550.099.343	2.416.999.343
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.550.099.343	2.416.999.343
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	0	0

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)	0	0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng)	0	0
Cộng	0	0

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội
Cộng
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
c) Chi phí phát hành trái phiếu
Cộng

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí phát hành trái phiếu,...

23.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, đ nêu trên).

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

- Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có),... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng.

- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...		
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>		
Số dư đầu năm trước										
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác	315.200.000.000	0	0	0	0	0	47.485.366.932			362.685.366.932
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
Số dư đầu năm nay										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác	315.200.000.000	0	0	0	0	0	95.005.046.558			410.205.046.558
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
Số dư cuối năm	315.200.000.000	0	0	0	0	0				

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	315.200.000.000	315.200.000.000

+ Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	113.472.000.000	113.472.000.000
+ Phạm Thị Linh	78.181.000.000	78.181.000.000
+ Đỗ Hoàng Phúc	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Đỗ Hoàng Phương	58.352.000.000	58.352.000.000
+ Cổ đông khác	15.195.000.000	15.195.000.000
Cộng	315.200.000.000	315.200.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	315.200.000.000	315.200.000.000
+ Vốn góp đầu năm	315.200.000.000	315.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	31.520.000.000

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.520.000	31.520.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.520.000	31.520.000
+ Cổ phiếu phổ thông	31.520.000	31.520.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	31.520.000	31.520.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.520.000	31.520.000
+ Cổ phiếu phổ thông	31.520.000	31.520.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

+ Cổ tức bằng cổ phiếu

+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư...

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;

- Quỹ đầu tư phát triển;

- Cổ phiếu mua lại của chính mình;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

- Doanh nghiệp phải thuyết minh số lượng, chủng loại, đặc điểm, tính chất, thời hạn thuê,... của từng loại hoặc từng nhóm tài sản thuê ngoài tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất,... của từng loại sản phẩm, vật tư, hàng hóa, tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công, tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Đối với các doanh nghiệp ngành logistic, quản lý kho bãi phải thuyết minh chi tiết các thông tin về nhóm mặt hàng đang nhận giữ hộ, quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc bảo quản hàng hóa đó cũng như bất kỳ rủi ro đáng kể nào liên quan đến hàng hóa nhận giữ hộ,... Trường hợp không thể thuyết minh được cụ thể các thông tin về hàng hóa nhận giữ hộ thì phải nêu rõ và giải thích lý do không thể thực hiện được việc thuyết minh này.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa;

- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản nhận cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng cầm cố, thế chấp,...

- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước.

Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn

chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục (Tùy thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền
- Nợ phải thu
- Hàng tồn kho
- TSCĐ
- BĐSĐT
- Các tài sản khác
Cộng
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán
- Phải trả nợ vay
- Chi phí phải trả
- Các khoản phải trả khác
Cộng

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;
- Các thông tin khác.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	86.717.139.783	78.224.582.165
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	86.717.139.783	78.224.582.165
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	0	0
- Doanh thu dịch vụ xây dựng	0	0
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán	0	0
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0
- Doanh thu khác	0	0
Cộng	86.717.139.783	78.224.582.165
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại	0	0
- Khoản giảm giá hàng bán	0	0

- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	18.839.763	6.684.396
Cộng	18.839.763	6.684.396

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	30.371.582.248	29.801.706.596
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	30.371.582.248	29.801.706.596

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	0	0
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	0	0
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	0	0
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	0	0

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.881.590	27.901.873
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	0	0
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	54.881.590	27.901.873

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	5.111.600.613	6.237.472.698
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	4.217.554.441
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	0	0
- Chiết khấu thanh toán phải trả	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	5.111.600.613	10.455.027.139

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	0	0
- Các khoản khác	628.905.147	578.515.032
Cộng	628.905.147	578.515.032

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản chi phí khác	531.953	945.448
Cộng	531.953	945.448

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,627,338,135	6.488.942.197
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	0	0
- Các khoản chi phí QLDN khác	6,627,338,135	6.488.942.197
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12.539.786.411	11.747.512.045
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	0	0
- Các khoản chi phí bán hàng khác	12.539.786.411	11.747.512.045
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.843.226.564	6.201.054.563
- Chi phí nhân công	13.649.557.329	12.250.347.527
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.584.777.114	24.043.170.266
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.656.445	566.012.140
- Chi phí khác bằng tiền	1.761.950.057	1.692.200.512
Cộng	47.336.167.509	44.752.785.008

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.731.247.397	20.330.181.249
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):

- Thu nhập không chịu thuế
- Chi phí không được khấu trừ
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước
...
Chi phí thuế TNDN
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.627.924.744	2.219.486.739
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)
Chi phí thuế TNDN (*)

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận
 - (1):...
 - (2):...
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
- Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:
 - Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này;
 - Nêu rõ về những yếu tố không chắc chắn mà Ban Giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp;
 - Kết luận của Ban Giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của doanh nghiệp, từ đó xác định doanh nghiệp có thể hay không thể thu hồi tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.
- Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:
 - Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

8. Các biện pháp/giải pháp khác

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...

- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:

- Lý do thay đổi:...

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Nông Bế Duy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thúy Hằng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Hoàng Phúc